Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**502.845.192.762**	**490.658.696.986**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**98.787.176.475**	**78.927.779.980**
1. Tiền	111		48.617.176.475	28.768.550.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.170.000.000	50.159.229.431
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**178.088.108.114**	**163.111.717.483**
1. Phải thu của khách hàng	131		166.403.501.857	157.300.784.485
2. Trả trước cho người bán	132		10.656.028.868	4.820.581.189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.028.577.389	990.351.809
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**216.745.538.900**	**241.677.455.344**
1. Hàng tồn kho	141	V. 4	216.745.538.900	241.677.455.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.5	**9.224.369.273**	**6.941.744.179**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.672.293.589	5.705.036.490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.275.207.889	923.840.308
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.276.867.795	312.867.381
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**158.035.982.002**	**160.992.808.351**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**122.289.592.478**	**124.874.939.969**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	91.421.097.948	94.094.374.629
Nguyên giá	222		229.036.534.616	227.670.905.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.615.436.668)	(133.576.530.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	28.858.027.530	29.023.418.340
Nguyên giá	228		34.160.130.823	34.160.130.823
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.302.103.293)	(5.136.712.483)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	V.8	2.010.467.000	1.757.147.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**33.337.601.100**	**33.337.601.100**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.610.000.000	29.610.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.155.601.100	9.155.601.100
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.408.788.424**	**2.780.267.282**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.408.788.424	2.780.267.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**660.881.174.764**	**651.651.505.337**

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**160.187.491.688**	**180.387.563.886**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**122.151.599.390**	**142.306.333.690**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		47.805.523.494	40.719.821.800
3. Người mua trả tiền trước	313		7.867.659.822	14.023.783.448
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	10.036.299.556	18.763.465.779
5. Phải trả người lao động	315		7.531.500.883	12.732.958.210
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	27.746.831.917	27.179.438.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12	21.163.783.718	28.886.865.567
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.035.892.298**	**38.081.230.196**
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	30.000.000.000	30.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.035.892.298	8.081.230.196
9. Qũy phát triển khoa học công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**500.693.683.076**	**471.263.941.451**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**500.261.683.076**	**470.831.941.451**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.659.320.000	105.659.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.206.704.458	113.206.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		255.887.136.151	255.887.136.151
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.565.932.000	10.565.932.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.429.741.625	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**432.000.000**	**432.000.000**
1 Nguồn kinh phí	432		432.000.000	432.000.000
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**660.881.174.764**	**651.651.505.337**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	- USD		101.824,13	431.723,23
	- EUR		435,94	438,67

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Lê Thị Thúy Hằng	*DS. Huỳnh Thị Lan*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**330.751.379.260**	**282.485.848.019**	**330.751.379.260**	**282.485.848.019**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	64.329.553	9.294.906	64.329.553	9.294.906
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	**10**	VI.3	**330.687.049.707**	**282.476.553.113**	**330.687.049.707**	**282.476.553.113**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	262.606.004.073	226.034.338.973	262.606.004.073	226.034.338.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**68.081.045.634**	**56.442.214.140**	**68.081.045.634**	**56.442.214.140**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.5	**1.058.907.823**	**3.046.005.668**	**1.058.907.823**	**3.046.005.668**
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	**136.330.627**	**219.117.245**	**136.330.627**	**219.117.245**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*0*	*0*	*0*	*0*
8. Chi phí bán hàng	24		16.669.686.102	14.281.779.156	16.669.686.102	14.281.779.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.655.050.290	12.762.567.145	14.655.050.290	12.762.567.145
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**37.678.886.438**	**32.224.756.262**	**37.678.886.438**	**32.224.756.262**
11 Thu nhập khác	**31**	VI.7	**51.551.543**	**632.685.791**	**51.551.543**	**632.685.791**
12 Chi phí khác	32	VI.8	0	184.347.742	0	184.347.742
13 Lợi nhuận khác	**40**		**51.551.543**	**448.338.049**	**51.551.543**	**448.338.049**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**37.730.437.981**	**32.673.094.311**	**37.730.437.981**	**32.673.094.311**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.300.696.356	8.168.273.578	8.300.696.356	8.168.273.578
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**29.429.741.625**	**24.504.820.733**	**29.429.741.625**	**24.504.820.733**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Lê Thị Thu Hương	*CN. Lê Thị Thúy Hằng*	*DS. Huỳnh Thị Lan*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**37.730.437.981**	**32.673.094.311**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			**3.336.864.674**	**1.457.436.679**
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.307.310.688	4.336.672.707
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(970.446.014)	(2.879.236.028)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**41.067.302.655**	**34.130.530.990**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.259.015.725)	(26.714.850.386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.931.916.444	674.330.760
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.467.613.916)	(2.882.460.853)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		371.478.858	75.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.310.072.789)	(4.702.998.493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13.226.562.338	11.987.981.025
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20.949.644.187)	(18.693.394.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20.610.913.678**	**(6.125.861.914)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.721.963.197)	(3.671.163.331)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(25.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		947.718.741	2.879.236.028
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(751.517.183)**	**(25.791.927.303)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	9.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**9.000.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	**50**		**19.859.396.495**	**(22.917.789.217)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**78.927.779.980**	**54.333.874.317**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**98.787.176.475**	**31.416.085.100**

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Lê Thị Thu Hương	*CN. Lê Thị Thúy Hằng*	*DS. Huỳnh Thị Lạn*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số	Ngày
Đăng ký thay đổi lần thứ 01	ngày 21 tháng 10 năm 2005
Đăng ký thay đổi lần thứ 02	ngày 14 tháng 04 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 03	ngày 19 tháng 12 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 04	ngày 11 tháng 07 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 05	ngày 15 tháng 09 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 06	ngày 17 tháng 10 năm 2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 07	ngày 30 tháng 09 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 08	ngày 02 tháng 12 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 09	ngày 23 tháng 11 năm 2011
Đăng ký thay đổi lần thứ 10	ngày 01 tháng 12 năm 2011
Đăng ký thay đổi lần thứ 11	ngày 08 tháng 08 năm 2012
Đăng ký thay đổi lần thứ 12	ngày 15 tháng 08 năm 2012
Đăng ký thay đổi lần thứ 13	ngày 16 tháng 04 năm 2013

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Tên viết tắt: Mekophar
Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:
- *Chi nhánh tại Hà nội: 95 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội*
- *Chi nhánh tại Đà nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng*
- *Chi nhánh tại Cần Thơ:17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ*

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Bán buôn thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược. Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghệ chế biên. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hoá chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn

phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính** : không có

6. **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ :** 874 người

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các khỏan phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm gía mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng hoá tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hòan thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là tòan bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định

Khấu hao được dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 – 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 – 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 – 08 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*4 – 10 năm*
Quyền sử dụng đất	*25 năm*
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	*3 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm : chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của các Công ty đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khỏan đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khỏan đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sao đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sỡ hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khỏan thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khóan ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu,.... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khỏan đầu tư này phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khỏan đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khóan đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khỏan đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công Ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ sách kế toán của các khỏan đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty: là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khỏan dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám Đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết mệnh giá và phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:** Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế tóan và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại Hội Đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác, lãi tỷ giá hối đoái ...)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của công ty là toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và khoản lãi vay phải trả cho ngân hàng. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết tóan cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/03/2014:	21.120 VND/USD
	28.921 VND/EUR

15. Công cụ tài chính

- **Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khỏan vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khỏan tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khỏan cho vay, các công cụ tài chính được niên yết và không được niên yết và các công cụ tài chính phát sinh.

- **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khỏan nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu, theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán vá các khỏan phải trả khác, nợ và vay.

- *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	**48.617.176.475**	**28.768.550.549**
Tiền mặt	930.219.777	425.277.597
Tiền gửi ngân hàng	47.686.956.698	28.343.272.952
Trong đó : + Việt nam đồng	*45.523.823.075*	*19.229.810.919*
+ Ngoại tệ	*2.163.133.623*	*9.113.462.033*
Các khoản tương đương tiền	**50.170.000.000**	**50.159.229.431**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.170.000.000	50.159.229.431
Cộng	**98.787.176.475**	**78.927.779.980**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BH Y Tế , BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	*644.077.919*	*576.938.149*
- Chi phí thẩm định khu đất Ngô thời nhiệm	*270.682.283*	*270.682.283*
- Thu Khác	*113.817.187*	*142.731.377*
Cộng	**1.028.577.389**	**990.351.809**

3. Hàng Tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	124.234.608.340	146.464.984.793
Công cụ, dụng cụ	1.095.357.985	1.634.689.281
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.130.303.963	32.551.313.339
Thành phẩm	62.024.030.530	60.751.390.957
Hàng hoá	261.238.082	275.076.974
Cộng	**216.745.538.900**	**241.677.455.344**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	6.672.293.589	5.705.036.490
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	546.396.518	195.028.937
Thuế TNCN nộp thừa nhà nước	728.811.371	728.811.371
Tài sản ngắn hạn khác	1.276.867.795	312.867.381
. Tạm ứng	*987.941.197*	*23.940.783*
. Chi sự nghiệp năm nay	*288.926.598*	*136.480.000*
. Các khoản phải thu khác	-	*152.446.598*
Cộng	**9.224.369.273**	**6.941.744.179**

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**54.158.385.658**	**111.690.542.826**	**15.423.043.098**	**46.398.934.032**	**227.670.905.614**
Tăng trong kỳ	-	1.085.616.879	-	383.026.318	**1.468.643.197**
. Mua trong năm		*1.085.616.879*	-	*383.026.318*	*1.468.643.197*
Giảm trong kỳ	-	-	103.014.195	-	**103.014.195**
. Giảm do bán	-	-	*103.014.195*		*103.014.195*
Số dư cuối kỳ	**54.158.385.658**	**112.776.159.705**	**15.320.028.903**	**46.781.960.350**	**229.036.534.616**
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	**24.406.619.243**	**74.488.842.827**	**8.034.073.488**	**26.646.995.427**	**133.576.530.985**
Khấu hao trong kỳ	840.882.491	1.843.044.183	358.664.850	1.099.328.354	**4.141.919.878**
Giảm trong kỳ	-	-	103.014.195	-	**103.014.195**
. Thanh lý		-	*103.014.195*		*103.014.195*
Số dư cuối kỳ	**25.247.501.734**	**76.331.887.010**	**8.289.724.143**	**27.746.323.781**	**137.615.436.668**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**29.751.766.415**	**37.201.699.999**	**7.388.969.610**	**19.751.938.605**	**94.094.374.629**
Số dư cuối kỳ	**28.910.883.924**	**36.444.272.695**	**7.030.304.760**	**19.035.636.569**	**91.421.097.948**

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**31.531.831.684**	**2.628.299.139**	**34.160.130.823**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**31.531.831.684**	**2.628.299.139**	**34.160.130.823**
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	**2.805.589.911**	**2.331.122.572**	**5.136.712.483**
Khấu hao trong kỳ	132.090.417	33.300.393	**165.390.810**
Số dư cuối kỳ	**2.937.680.328**	**2.364.422.965**	**5.302.103.293**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**28.726.241.773**	**297.176.567**	**29.023.418.340**
Số dư cuối kỳ	**28.594.151.356**	**263.876.174**	**28.858.027.530**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	2.010.467.000	1.757.147.000
Cộng	**2.010.467.000**	**1.757.147.000**

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ CP sở hữu %	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		29.610.000.000	29.610.000.000
+ Công ty TNHH bện viện TN Đa khoa An sinh	*22%*	*18.510.000.000*	*18.510.000.000*
+ Công ty CP Dược Phẩm Mekông	*22%*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	*2%*	*10.100.000.000*	*10.100.000.000*
Đầu tư dài hạn khác		9.155.601.100	9.155.601.100
+ Công ty CP Dược Phẩm TW Vidiphar		*3.800.000.000*	*3.800.000.000*
+ Công ty CP Bao Bì Dược		*5.152.500.000*	*5.152.500.000*
+ Công ty CP Dược Phẩm OPC		*203.101.100*	*203.101.100*
Dự phòng giảm giá quỹ đầu tư CK VN Tiger Fund		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
Cộng		**33.337.601.100**	**33.337.601.100**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	235.603.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300.696.356	18.310.072.789
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.364.053
Tiền thuê đất	1.500.000.000	
Thuế nhập khẩu	-	195.028.937
Cộng	**10.036.299.556**	**18.763.465.779**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BH Y Tế, BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	247.770.782	245.758.980
- Kinh Phí đế tài Mekostem	177.595.069	177.595.069
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	18.518.914.800	18.518.914.800
- Hội đồng Quản trị	1.160.000.000	1.160.000.000
- Phải trả khác	7.642.551.266	7.077.170.037
Cộng	**27.746.831.917**	**27.179.438.886**

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	8.795.155.604	-	(5.396.518.900)	3.398.636.704
Quỹ phúc lợi	20.091.709.963	300.000	(2.326.862.949)	17.765.147.014
Cộng	**28.886.865.567**	**300.000**	**(7.723.381.849)**	**21.163.783.718**

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Thông tin về biến động của chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (28%)	29.403.000.000	29.403.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (72%)	76.256.320.000	76.256.320.000
- Thặng dư vốn cổ phần	113.206.704.458	113.206.704.458
- Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	**204.378.873.300**	**204.378.873.300**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký pháp hành	10.565.932	10.565.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.565.932	10.565.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.288.286	10.288.286
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	212.569.758.832	179.289.903.833
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	3.738.870.303	4.951.426.872
- Doanh thu bán hàng hoá	111.972.540.709	93.588.272.242
- Doanh thu bán vật tư	2.418.391.234	4.604.426.890
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	51.818.182	51.818.182
Cộng	**330.751.379.260**	**282.485.848.019**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán trả lại	61.294.125	9.294.906
- Giảm giá hàng bán	3.035.428	-
Cộng	**64.329.553**	**9.294.906**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	212.508.464.707	179.280.608.927
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	3.738.870.303	4.951.426.872
- Doanh thu bán hàng hoá	111.969.505.281	93.588.272.242
- Doanh thu bán vật tư	2.418.391.234	4.604.426.890
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	51.818.182	51.818.182
Cộng	**330.687.049.707**	**282.476.553.113**

4. Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm bán ra	147.640.047.250	127.481.095.848
- Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	1.640.802.675	1.345.034.636
- Giá vốn hàng hoá bán ra	111.238.036.537	92.867.142.804
- Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	2.087.117.611	4.341.065.685
Cộng	**262.606.004.073**	**226.034.338.973**

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức lợi nhuận được chia	150.000.000	2.793.069.304
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	111.189.082	166.769.640
- Lãi tiền gửi ngân hàng	797.718.741	86.166.724
Cộng	**1.058.907.823**	**3.046.005.668**

6. Chi phí tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá	136.330.627	219.117.245
Cộng	**136.330.627**	**219.117.245**

7. Thu nhập khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý tài sản	22.727.273	
- Thu nhập khác	28.824.270	632.685.791
Cộng	**51.551.543**	**632.685.791**

8. Chi phí khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	149.417.160.373	116.575.507.314
- Chi phí nhân công	20.583.350.327	8.773.903.985
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.307.310.688	4.336.672.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.499.173.588	3.111.706.258
- Chi phí khác	13.592.520.959	4.256.789.123
Cộng	**194.399.515.935**	**137.054.579.380**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Công ty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	345.769.570	345.769.570
- Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết (Phải thu)	4.031.152.012	707.643.234
		Mua hàng từ Công ty liên kết (Phải trả)	1.003.602.717	207.117.466

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CN. Lê Thị Thúy Hằng	*DS. Huỳnh Thị Lan*

Phụ lục1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**101.159.320.000**	**108.706.704.458**	**(14.487.151.158)**	**226.272.778.012**	**10.115.932.000**	**-**	**-**	**431.767.583.312**
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							73.736.781.117	**73.736.781.117**
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi	4.500.000.000	4.500.000.000						**9.000.000.000**
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2013							(1.202.000.000)	**(1.202.000.000)**
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				29.614.358.139	450.000.000		(30.064.358.139)	**-**
- Cổ tức trả cổ đông năm 2013							(30.864.858.000)	**(30.864.858.000)**
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2013							(11.605.564.978)	**(11.605.564.978)**
Số dư cuối năm trước	**105.659.320.000**	**113.206.704.458**	**(14.487.151.158)**	**255.887.136.151**	**10.565.932.000**	**-**	**-**	**470.831.941.451**
Số dư đầu năm nay	**105.659.320.000**	**113.206.704.458**	**(14.487.151.158)**	**255.887.136.151**	**10.565.932.000**	**-**	**-**	**470.831.941.451**
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							29.429.741.625	**29.429.741.625**
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi	-	-						**-**
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2013							-	**-**
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				-	-		-	**-**
- Cổ tức trả cổ đông năm 2013							-	**-**
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2013							-	**-**
Số dư cuối kỳ này	**105.659.320.000**	**113.206.704.458**	**(14.487.151.158)**	**255.887.136.151**	**10.565.932.000**	**-**	**29.429.741.625**	**500.261.683.076**